

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adj)	/ded/	chết	The plant is dead.	Cây đã chết.
	(adj)	/ɪk'saɪtɪd/	bị kích thích; đầy hứng khởi	She is excited about the trip.	Cô ấy hào hứng về chuyến đi.
	(adv)	/dre'mætrɪkli/	đáng kể, đột ngột	The population has grown dramatically.	Dân số đã tăng lên đáng kể.
	(n)	/ˈneɪkles/	vòng cổ	She wears a beautiful necklace.	Cô ấy đeo một chiếc vòng cổ đẹp.
		/fɔ.mz/ /ev/ /ˈtræns.pɔ.t/	các hình thức vận tải	We use different forms of transport.	Chúng tôi sử dụng các hình thức vận chuyển khác nhau.
	(n)	/ˈsəʊʃl/ /ˈsteɪtəs/	địa vị xã hội	His social status is high.	Địa vị xã hội của anh ấy cao.
	(n)	/gʊdz/	hàng hóa	They sell goods at the market.	Họ bán hàng hóa ở chợ.
	(n)	/vəˈraɪətɪ/	sự khác nhau, sự đa dạng	There is a variety of fruits in the market.	Có nhiều loại trái cây ở chợ.
		/keɪ'mjuː.t/	đi làm	He commutes to work by bus.	Cậu ấy đi làm bằng xe buýt.
	(adj)	/ˈfæktʃuəl/	thực sự	The book is full of factual information.	Cuốn sách đầy thông tin thực tế.
	(n)	/spiːd/	tốc độ	The car has a high speed.	Chiếc xe có tốc độ cao.
	(adj)	/ˌsentɪ'mentl/	đa cảm	This old toy is very sentimental to me.	Món đồ chơi cũ này rất gợi nhớ kỷ niệm đối với tôi.
	(adj)	/ken'sɪdərəbl/	đáng kể, to tát, lớn lao	It takes considerable time to finish this puzzle.	Mất khá nhiều thời gian để hoàn thành trò chơi xếp hình này.